

No.	Chinese	Pinyin	English
	Personal Pron.		
1	我	wǒ	I, me
2	我们	wǒmen	we, us (pl.)
3	你	nǐ	you
4	他	tā	he, him
5	她	tā	she, her
	Demonstrative Pron.		
6	这 (这儿)	zhè (zhèr)	this (here)
7	那 (那儿)	nà (nàr)	that (there)
	Interrogative Pron.		
8	哪	nǎ	which
9	哪儿	nǎr	where
10	谁	shéi	who
11	什么	shénme	what, why
12	多少	duōshǎo	how many, how much
13	几	jǐ	a few, how many
14	怎么	zěnmē	how
15	怎么样	zěnmeyàng	how about
	Numeral		
16	一	yī	one

17	二	èr	two
18	三	sān	three
19	四	sì	four
20	五	wǔ	five
21	六	liù	six
22	七	qī	seven
23	八	bā	eight
24	九	jiǔ	nine
25	十	shí	ten
	Quantifier		
26	个	gè	(for normal objects)
27	岁	suì	(for age)
28	本	běn	(for books)
29	些	xiē	some
30	块	kuài	piece, chunk
	Adverb		
31	不	bù	no
32	没	méi	no
33	很	hěn	quite, very
34	太	tài	too
35	都	dōu	all
36	一点儿	yīdiǎnr	a little bit

	Conjunction		
37	和	hé	and
	Preposition		
38	在	zài	in, at
	Auxiliary		
39	的	de	
40	了	le	
41	吗	ma	
42	呢	ne	
	Interjection		
43	喂	wèi	hello
	Noun		
44	家	jiā	home
45	学校	xuéxiào	school
46	饭店	fàndiàn	restaurant
47	商店	shāngdiàn	store
48	医院	yīyuàn	hospital
49	中国	Zhōngguó	China
50	北京	Běijīng	Beijing
51	上	shàng	up
52	下	xià	down
53	前面	qiánmiàn	front

54	后面	hòumiàn	behind
55	里	lǐmiàn	inside
56	今天	jīntiān	today
57	明天	míngtiān	tomorrow
58	昨天	zuótiān	yesterday
59	上午	shàngwǔ	morning
60	中午	zhōngwǔ	noon
61	下午	xiàwǔ	afternoon
62	年	nián	year
63	月	yuè	month
64	号	hào	number/date
65	星期	xīngqī	week
66	点	diǎn	o'clock
67	分钟	fēnzhōng	minute
68	现在	xiànzài	now
69	时候	shíhou	time
70	爸爸	bàba	father
71	妈妈	māma	mother
72	儿子	érzi	son
73	女儿	nǚér	daughter
74	老师	lǎoshī	teacher
75	学生	xuéshēng	student

76	同学	tóngxué	classmate
77	朋友	péngyǒu	friend
78	医生	yīshēng	doctor
79	先生	xiānsheng	sir
80	小姐	xiǎojiě	Miss
81	衣服	yīfu	cloth
82	水	shuǐ	water
83	菜	cài	dish
84	米饭	mǐfàn	rice
85	水果	shuǐguǒ	fruit
86	苹果	píngguǒ	apple
87	茶	chá	tea
88	杯子	bēizi	cup
89	钱	qián	money
90	飞机	fēijī	airplane
91	出租车	chūzūchē	taxi
92	电视	diànshì	television
93	电脑	diànnǎo	computer
94	电影	diànyǐng	movie
95	天气	tiānqì	weather
96	猫	māo	cat
97	狗	gǒu	dog

98	东西	dōngxi	thing
99	人	rén	person
100	名字	míngzi	name
101	书	shū	book
102	汉语	hànyǔ	mandarin Chinese
103	字	zì	character
104	桌子	zhuōzi	desk
105	椅子	yǐzi	chair
	Verb		
106	谢谢	xièxie	thank
107	不客气	búkèqì	you are welcome
108	再见	zàijiàn	good-bye
109	请	qǐng	please
110	对不起	duìbùqǐ	sorry
111	没关系	méiguānxì	It doesn't matter
112	是	shì	be (am, is, are)
113	有	yǒu	have
114	看	kàn	look
115	听	tīng	listen
116	说	shuō	speak
117	读	dú	read
118	写	xiě	write

119	看见	kànjiàn	see
120	叫	jiào	call
121	来	lái	come
122	回	huí	return
123	去	qù	go
124	吃	chī	eat
125	喝	hē	drink
126	睡觉	shuìjiào	sleep
127	打电话	dǎdiànhuà	make phone call
128	做	zuò	do
129	买	mǎi	buy
130	开	kāi	open
131	坐	zuò	sit
132	住	zhù	live
133	学习	xuéxí	study
134	工作	gōngzuò	work
135	下雨	xiàyǔ	rain
136	爱	ài	love
137	喜欢	xǐhuān	love, like
138	想	xiǎng	want
139	认识	rènshi	know
140	会	huì	can

141	能	néng	can, be able to
	Adjective		
142	好	hǎo	good
143	大	dà	big
144	小	xiǎo	small
145	多	duō	many, much
146	少	shǎo	few, little
147	冷	lěng	cold
148	热	rè	hot
149	高兴	gāoxìng	happy
150	漂亮	piàoliang	beautiful